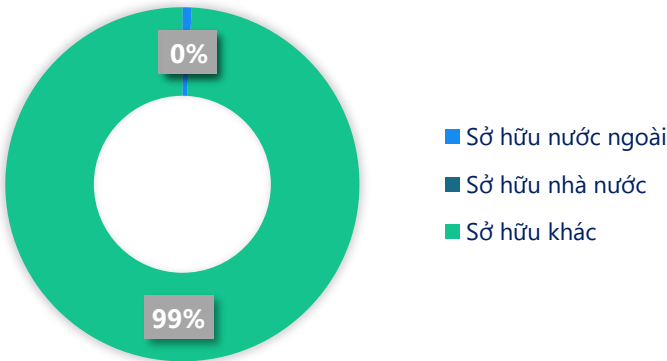


Thông tin giao dịch		30/09/2025
Giá hiện tại (VNĐ)		13,200
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		15,800
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		6,260
SL cổ phiếu LH		43,476,198
KLGD BQ 20 phiên (CP)		727,529
% sở hữu nước ngoài		0.8%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		574
P/E		3.8
EPS		3,431

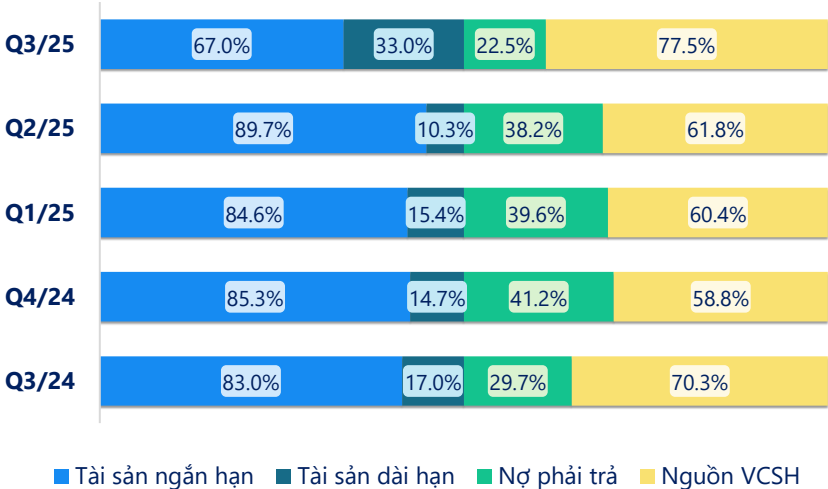
	YTD	1T	3T	6T
MHC	94.7%	-5.7%	65.2%	74.4%
VNINDEX	30.9%	-1.2%	20.2%	26.1%

Cơ cấu sở hữu



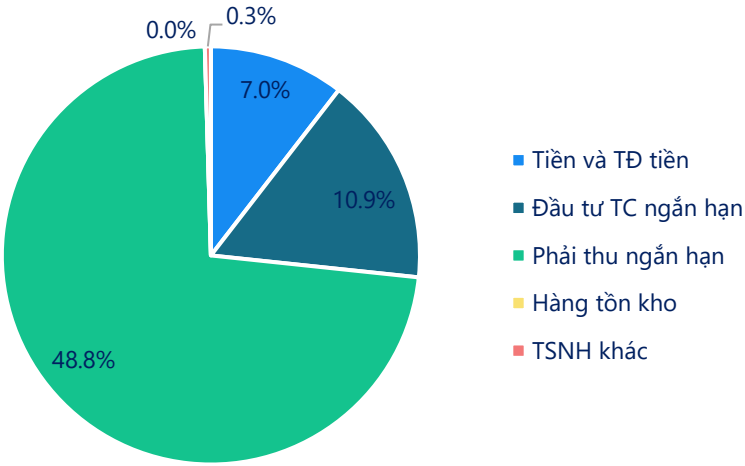
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

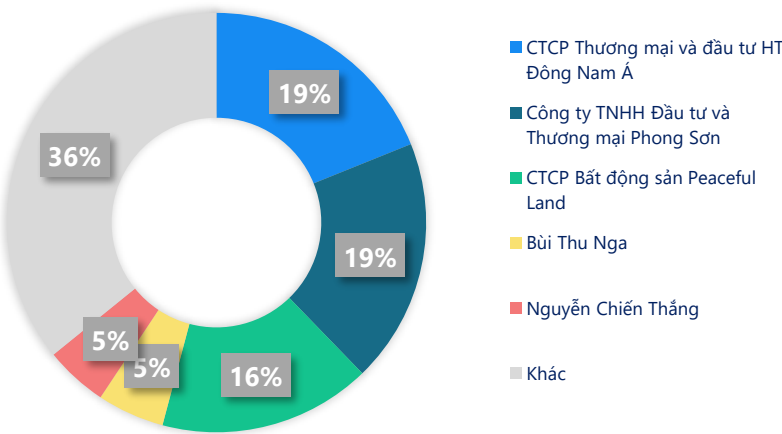
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Q3/25

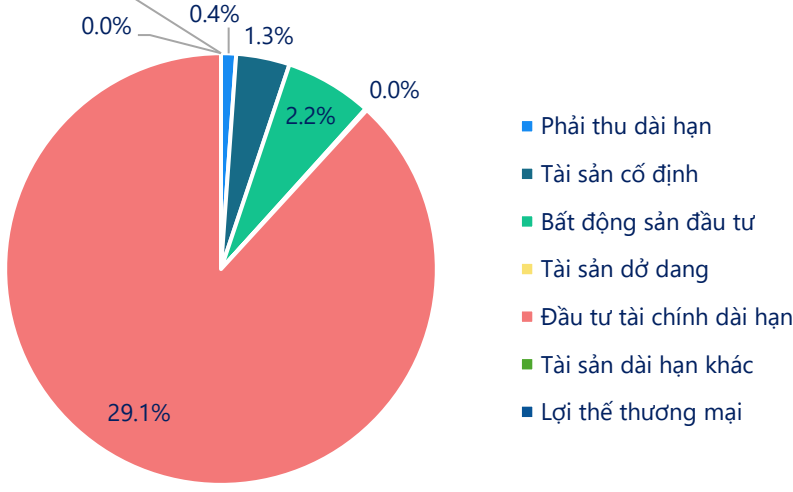
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



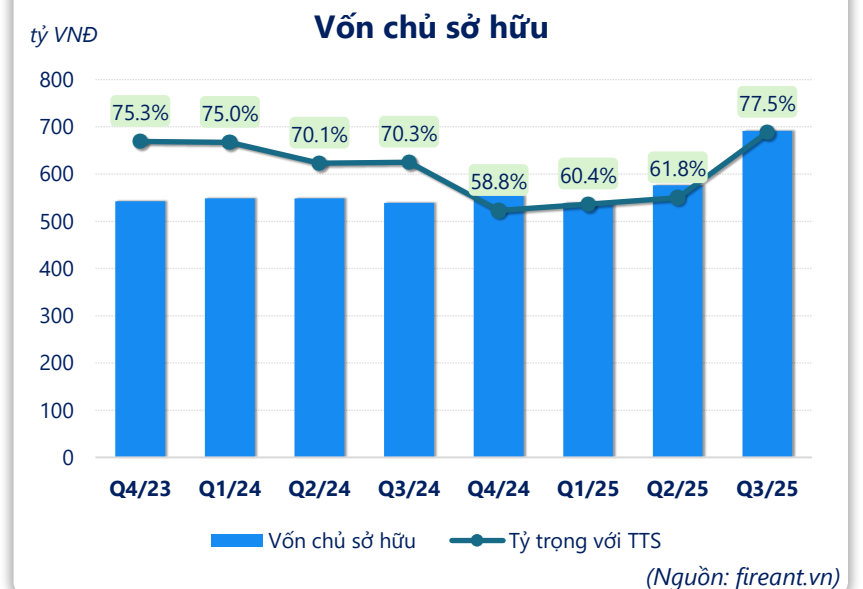
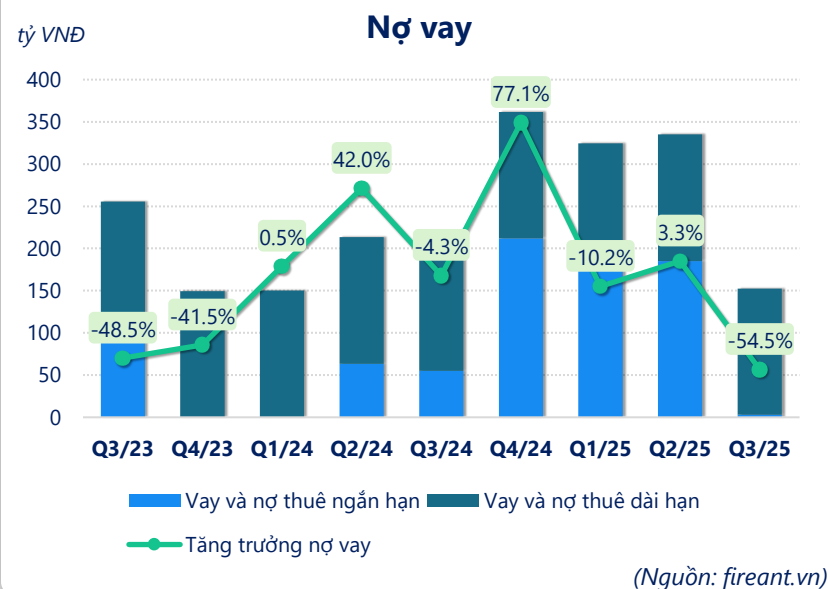
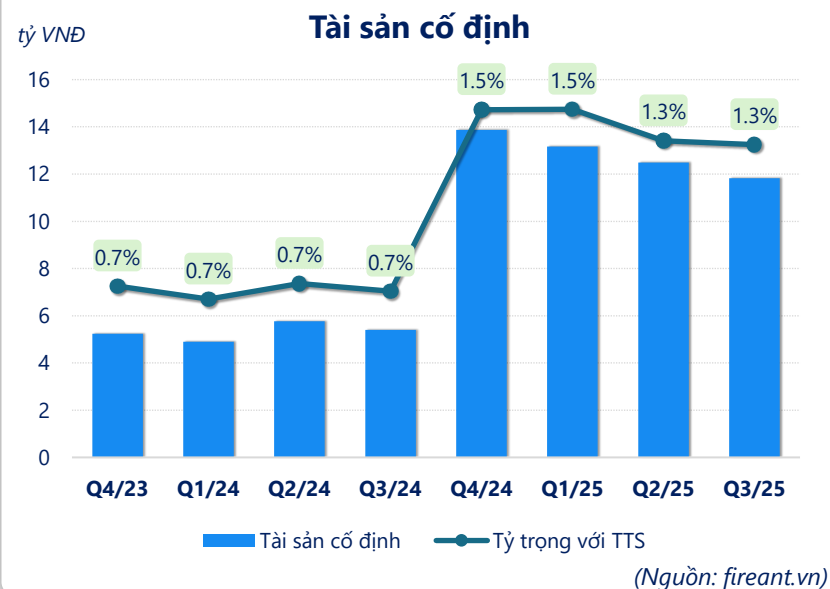
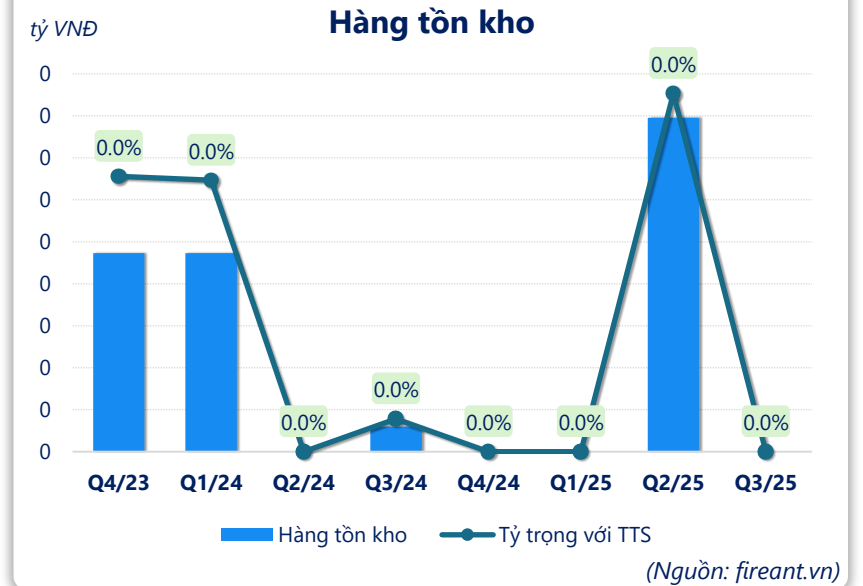
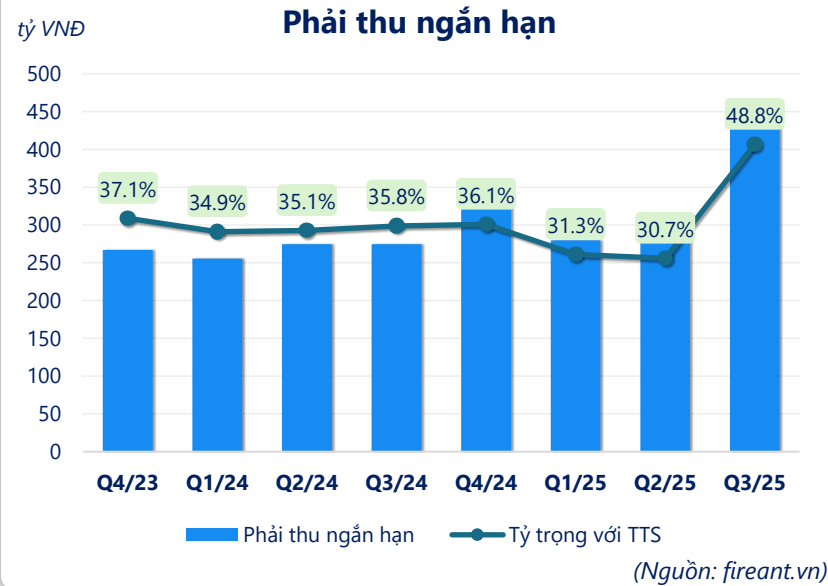
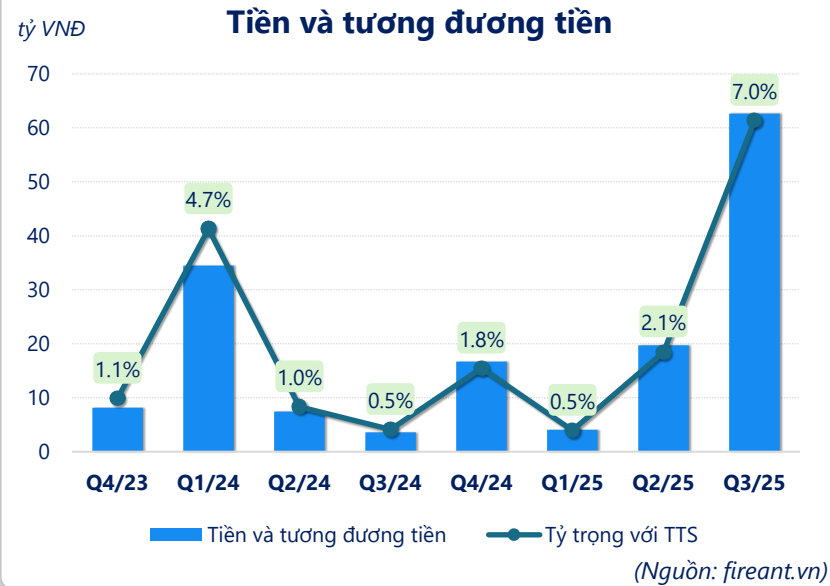
(Nguồn: fireant.vn)

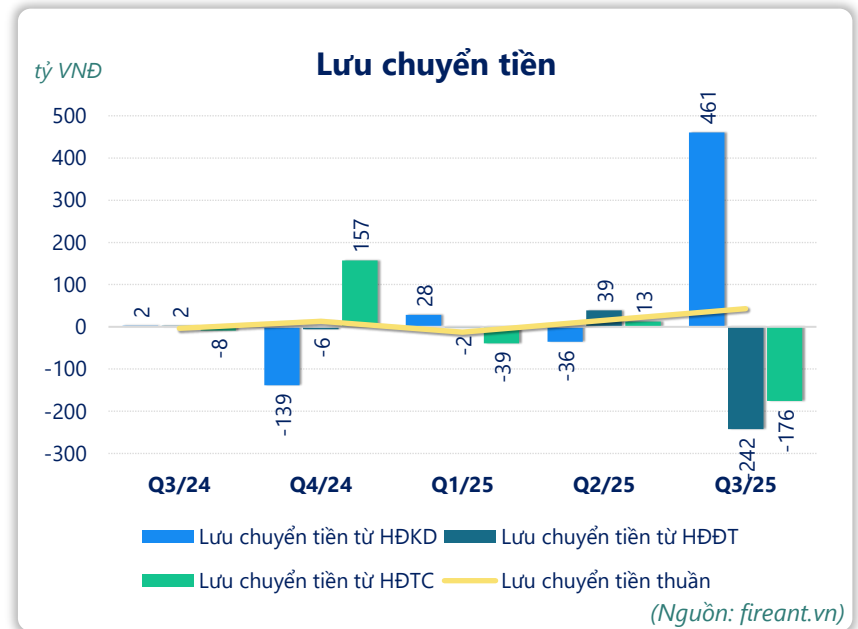
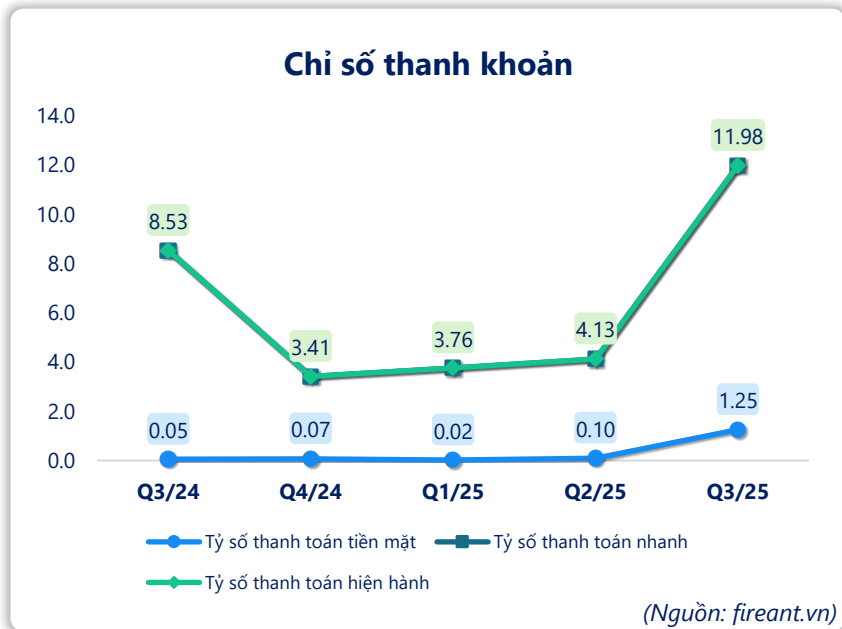
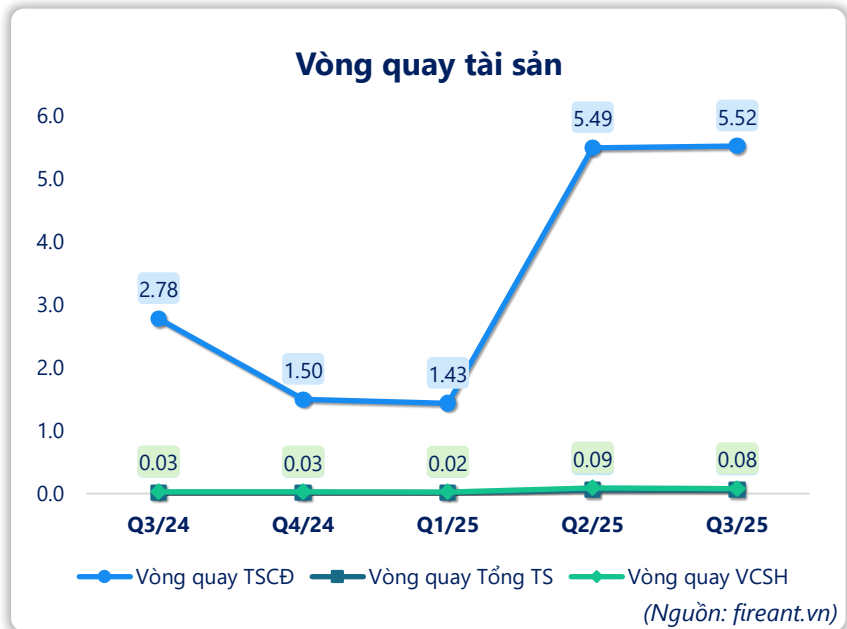
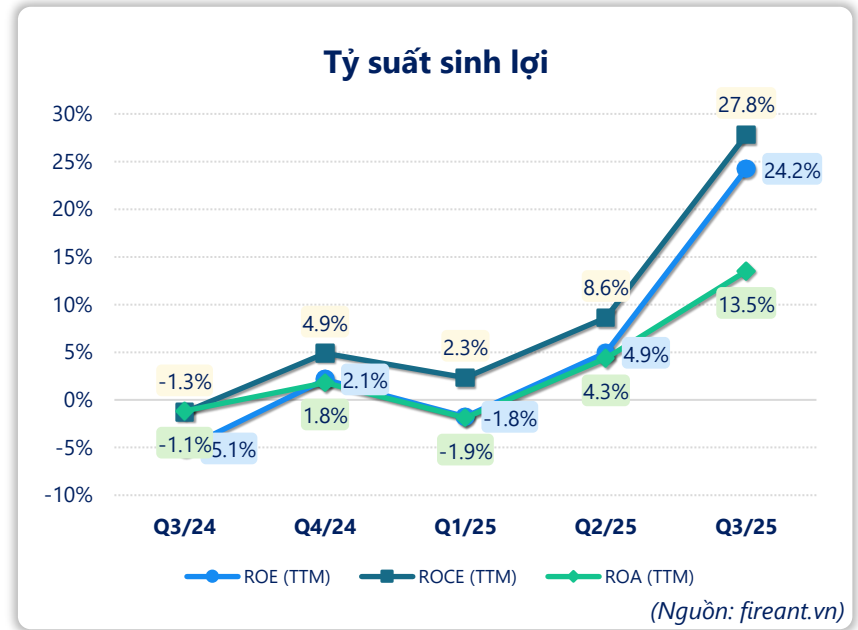
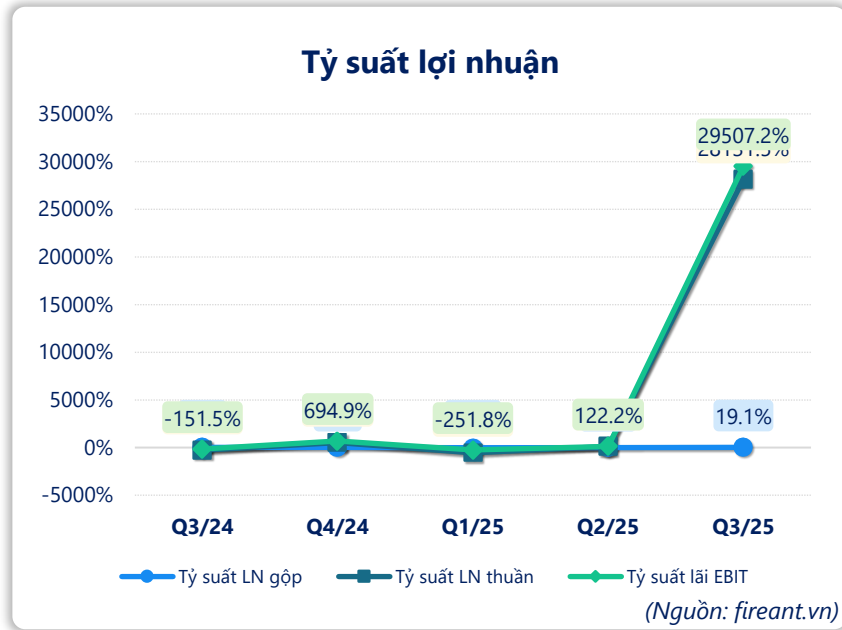
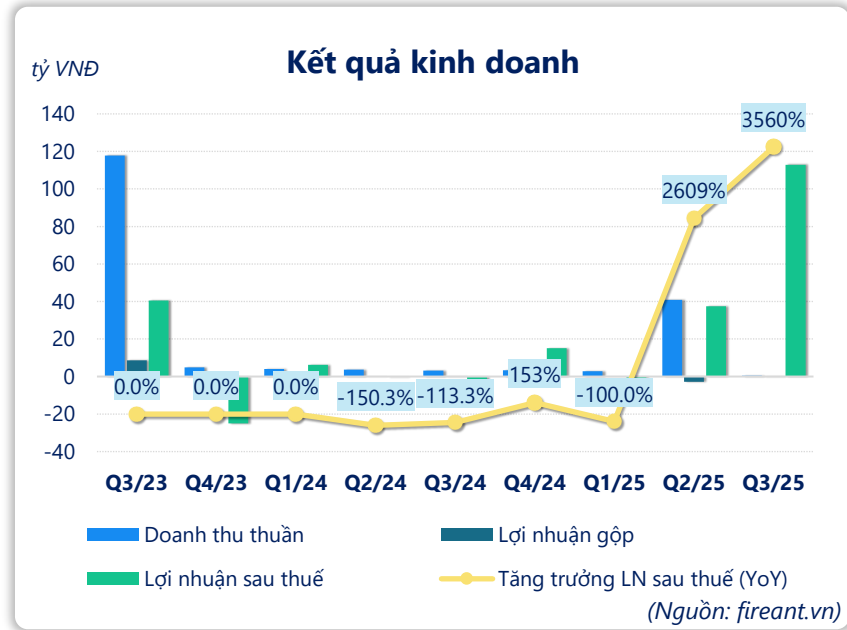
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Q3/25

(Nguồn: fireant.vn)





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	893	942	-5.2%
Tài sản ngắn hạn	598	804	-25.6%
Tiền và tương đương tiền	62.7	16.7	276%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	96.9	443	-78.1%
Phải thu ngắn hạn	436	340	28.1%
Hàng tồn kho	0	0	
Tài sản ngắn hạn khác	2.79	3.96	-29.7%
Tài sản dài hạn	295	138	113%
Phải thu dài hạn	3.33	3.33	0.0%
Tài sản cố định	11.8	13.9	-14.8%
Bất động sản đầu tư	19.3	60.3	-68.0%
Tài sản dở dang	0.36	0.36	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	260	60.6	329%
Tài sản dài hạn khác	0	0	
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	201	388	-48.1%
Nợ ngắn hạn	49.9	235	-78.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	3.09	212	-98.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	4.12	5.32	-22.6%
Nợ dài hạn	151	153	-0.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	149	149	-0.1%
Nguồn vốn chủ sở hữu	692	554	24.8%
Vốn chủ sở hữu	692	554	24.8%
Vốn điều lệ	435	435	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Doanh thu thuần	3.10	3.34	2.76	40.9	0.50
Giá vốn hàng bán	3.06	3.07	2.81	43.7	0.40
Lợi nhuận gộp	0.04	0.27	-0.05	-2.80	0.10
Doanh thu HĐTC	3.17	29.3	5.99	60.2	251
Chi phí TC	8.28	7.71	17.4	10.2	108
Chi phí lãi vay	5.27	6.26	8.25	7.03	6.86
LN trong công ty LKLD	0	0	0	-0.60	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	4.13	4.94	3.79	3.75	3.57
LN thuần từ HĐKD	-9.20	17.0	-15.2	42.9	140
Lợi nhuận khác	-0.77	-0.02	0	0.07	0.00
LN trước thuế	-9.97	16.9	-15.2	43.0	140
Lợi nhuận sau thuế	-9.35	15.1	-15.3	37.5	113
LNST của CĐ cty mẹ	-9.28	15.1	-15.2	37.2	112

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	2.41	-139	28.2	-35.7	461
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	2.23	-5.51	-1.68	38.6	-242
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-8.48	157	-39.1	12.8	-176
Tiền đầu kỳ	7.44	3.59	16.7	4.03	19.7
Lưu chuyển tiền thuần	-3.84	13.1	-12.6	15.7	43.0
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	3.59	16.7	4.03	19.7	62.7

(Nguồn: fireant.vn)